

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A Cụm TTCN Hai Bà Trưng – Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai – Hà Nội
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011

Báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.*

HÀ NỘI - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		372,656,169,756	323,324,304,852
110	I	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<i>3,665,694,958</i>	<i>10,919,714,622</i>
111	1	Tiền	3	3,665,694,958	10,919,714,622
120	II	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<i>1,748,460,000</i>	<i>1,748,460,000</i>
	1	<i>Đầu tư ngắn hạn</i>		<i>2,060,590,000</i>	<i>2,060,590,000</i>
	2	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(312,130,000)</i>	<i>(312,130,000)</i>
130	III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<i>264,621,999,447</i>	<i>203,999,143,934</i>
131	1	<i>Phải thu của khách hàng</i>		<i>189,038,989,575</i>	<i>126,430,733,909</i>
132	2	<i>Trả trước cho người bán</i>		<i>12,195,350,131</i>	<i>15,700,959,370</i>
133	3	<i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>			
135	5	<i>Các khoản phải thu khác</i>	4	<i>63,554,790,879</i>	<i>62,034,581,793</i>
	6	<i>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>		<i>(167,131,138)</i>	<i>(167,131,138)</i>
140	IV	<i>Hàng tồn kho</i>		<i>99,541,029,208</i>	<i>102,368,138,085</i>
141	1	Hàng tồn kho	5	99,541,029,208	102,368,138,085
149	2	<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
150	V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>3,078,986,143</i>	<i>4,288,848,211</i>
151	1	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		<i>82,684,317</i>	<i>176,270,205</i>
152	2	<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>		<i>1,889,458,519</i>	<i>3,064,402,942</i>
154	3	<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
158	4	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>1,106,843,307</i>	<i>1,048,175,064</i>
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		128,964,987,387	129,603,908,016
220	II	<i>Tài sản cố định</i>		<i>21,002,795,654</i>	<i>21,480,215,726</i>
221	1	Tài sản cố định hữu hình	6	6,512,770,406	6,990,190,478
222	-	Nguyên giá		15,744,106,840	15,935,716,840
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		<i>(9,231,336,434)</i>	<i>(8,945,526,362)</i>
227	3	Tài sản cố định vô hình	7	9,168,563,636	9,168,563,636
228	-	Nguyên giá		9,179,063,636	9,179,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		<i>(10,500,000)</i>	<i>(10,500,000)</i>
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5,321,461,612	5,321,461,612
250	IV	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	9	<i>107,000,000,000</i>	<i>107,000,000,000</i>
252	1	<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
	2	<i>Đầu tư vào công ty con</i>		<i>107,000,000,000</i>	<i>107,000,000,000</i>
260	V	<i>Tài sản dài hạn khác</i>		<i>962,191,733</i>	<i>1,123,692,290</i>
261	1	<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	10	<i>962,191,733</i>	<i>1,123,692,290</i>
262	2	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		501,621,157,143	452,928,212,868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		189,395,604,989	138,576,213,346
310	I	Nợ ngắn hạn		189,304,513,660	138,487,922,017
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11	119,521,130,349	115,240,923,891
312	2	Phải trả người bán		62,042,903,585	13,916,671,260
313	3	Người mua trả tiền trước		322,937,471	539,502,458
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,230,400,372	2,809,792,513
315	5	Phải trả người lao động		305,773,026	974,795,261
316	6	Chi phí phải trả	13	422,593,562	549,186,556
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	144,062,081	18,686,864
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,314,713,214	4,438,363,214
330	II	Nợ dài hạn		91,091,329	88,291,329
333	3	Phải trả dài hạn khác		75,470,306	72,670,306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15,621,023	15,621,023
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		312,225,552,154	314,351,999,522
410	I	Vốn chủ sở hữu	15	312,225,552,154	314,351,999,522
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	199,999,930,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	78,067,482,550
414	4	Cổ phiếu quỹ		(14,088,840,000)	(12,110,636,000)
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1,660,766,338
417	7	Quỹ dự đầu tư phát triển		13,636,988,069	13,636,988,069
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		10,543,171,326	10,543,171,326
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24,066,820,209	22,554,297,239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			501,621,157,143	452,928,212,868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
5	Ngoại tệ các loại - USD		73,995.49	17,681.92

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011

Phó Tổng Giám Đốc



Đào Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	261,478,731,525	165,528,059,346
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		261,478,731,525	165,528,059,346
11	4 Giá vốn hàng bán	17	251,731,763,951	158,284,979,128
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,746,967,574	7,243,080,218
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	260,723,672	467,490,332
22	7 Chi phí tài chính	19	5,250,108,302	3,282,711,050
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,412,687,339	2,957,422,295
24	8 Chi phí bán hàng		670,623,272	238,059,007
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,629,577,595	1,398,712,872
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2,457,382,077	2,791,087,621
31	11 Thu nhập khác		92,990,076	3,699,099
32	12 Chi phí khác		533,674,859	234,523,938
40	13 Lợi nhuận khác		(440,684,783)	(230,824,839)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,016,697,294	2,560,262,782
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	504,174,324	640,065,696
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,512,522,970	1,920,197,086
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		1,512,522,970	1,920,197,086

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011
 Phó Tổng Giám Đốc



Đào Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Thep phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý1/ 2011	Quý1/ 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		228,219,266,935	155,285,247,046
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(178,520,159,702)	(68,152,474,082)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(1,578,243,833)	(1,001,754,149)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(5,213,448,316)	(2,725,955,065)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(489,450,000)	(159,134,601)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,576,564,348	9,044,521,481
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,117,348,750)	(2,344,560,428)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35,877,180,682	89,945,890,202
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100,000,000	-
	3 Tiền chi cho vay, mua các CC của đơn vị khác			
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,124,783	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		130,124,783	-
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1,978,204,000)	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,115,249,677	131,091,578
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(51,408,567,777)	(86,475,223,967)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43,271,522,100)	(86,344,132,389)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,264,216,635)	3,601,757,813
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,919,714,622	1,823,722,281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10,196,971	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3,665,694,958	5,425,480,094

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011

Phó Tổng Giám Đốc



Đào Đức Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 31/03/2011, bao gồm:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2011, bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài Chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	58,551,000	185,210,577
Tiền gửi ngân hàng	3,607,143,958	10,734,504,045
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3,665,694,958	10,919,714,622

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,060,590,000	2,060,590,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(312,130,000)	(312,130,000)
Cộng	1,748,460,000	1,748,460,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	59,200,362,826	59,200,362,826
Phải thu lãi cho vay vốn	-	1,017,133,334
Các khoản phải thu khác	4,354,428,053	1,817,085,633
Cộng	63,554,790,879	62,034,581,793

6 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76,053,301,114	77,225,051,440
Thành phẩm	3,034,907	61,491,504
Hàng hoá	23,484,693,187	25,081,595,141
Công cụ dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99,541,029,208	102,368,138,085

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,096,843,307	1,038,175,064
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000	10,000,000
Cộng	1,106,843,307	1,048,175,064

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2,347,130,242	5,781,521,698	7,681,185,793	125,879,107	-	15,935,716,840
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	(191,610,000)	-	-	(191,610,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(191,610,000)	-	-	(191,610,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,347,130,242	5,781,521,698	7,489,575,793	125,879,107	-	15,744,106,840
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,035,301,092	5,333,006,594	2,476,309,138	100,909,538	-	8,945,526,362
2. Số tăng trong năm	29,234,844	68,813,085	254,956,361	1,998,282	-	355,002,572
- Trích khấu hao	29,234,844	68,813,085	254,956,361	1,998,282	-	355,002,572
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	(69,192,500)	-	-	(69,192,500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(69,192,500)	-	-	(69,192,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1,064,535,936	5,401,819,679	2,662,072,999	102,907,820	-	9,231,336,434
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	1,311,829,150	448,515,104	5,204,876,655	24,969,569	-	6,990,190,478
2. Cuối năm	1,282,594,306	379,702,019	4,827,502,794	22,971,287	-	6,512,770,406

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9,168,563,636	10,500,000	9,179,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	10,500,000	10,500,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	10,500,000	10,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636
2. Cuối năm	9,168,563,636	-	9,168,563,636

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5,321,461,612	5,321,461,612
- Công trình đền lừ	4,526,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai cách-Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Sửa chữa nhà 307-309 Tam Trinh	574,764,909	574,764,909
Cộng	5,321,461,612	5,321,461,612

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	107,000,000,000	107,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	107,000,000,000	107,000,000,000

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	101,727,180	1,037,158,945
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	31,868,128	33,507,636
Chi phí trả trước dài hạn khác	828,596,425	53,025,709
Cộng	962,191,733	1,123,692,290

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	119,521,130,349	115,240,923,891
- Vay ngân hàng	118,352,246,908	114,131,554,693
- Vay các tổ chức khác	765,341,462	
- Vay cá nhân	403,541,979	1,109,369,198
Cộng	119,521,130,349	115,240,923,891

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		3,339,838
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,190,851,828	2,176,127,504
Thuế TNCN	39,548,544	630,325,171
Cộng	2,230,400,372	2,809,792,513

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	385,283,610	522,786,556
Trích trước chi phí phải trả khác	37,309,952	26,400,000
Cộng	422,593,562	549,186,556

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8,779,193	7,430,565
Bảo hiểm xã hội	28,308,919	-
Bảo hiểm y tế	5,844,150	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông		-
Tiền mua cổ phần phát hành thêm của công ty		-
Phải trả phải nộp khác	97,353,699	11,256,299
Phải thu khác	3,776,120	
Cộng	144,062,081	18,686,864

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(12,110,636,000)	1,660,766,338	13,636,988,069	10,543,171,326	22,554,297,239	314,351,999,522
Tăng vốn trong kỳ						-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						1,512,522,970	1,512,522,970
Lãi từ công ty con								-
Phân phối quỹ						-		-
Chi trả cổ tức								-
Mua cổ phiếu quỹ			(1,978,204,000)					(1,978,204,000)
Tặng khác	-						-	-
Giảm vốn trong năm nay	-						-	-
Lỗ trong năm nay	-						-	-
Giảm khác	-			(1,660,766,338)				(1,660,766,338)
Số dư cuối năm nay	199,999,930,000	78,067,482,550	(14,088,840,000)	-	13,636,988,069	10,543,171,326	24,066,820,209	312,225,552,154

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>199,999,930,000</i>	<i>110,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>89,999,930,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>199,999,930,000</i>	<i>199,999,930,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	41,885,423,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>21,999,930,000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	<i>19,885,493,000</i>
e) Các quỹ công ty		
	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13,636,988,069	13,636,988,069
Quỹ dự phòng tài chính	10,543,171,326	10,543,171,326
Cộng	24,180,159,395	24,180,159,395
18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I/2011	Quý I/2010
Doanh thu bán hàng	261,478,731,525	165,528,059,346
Cộng	261,478,731,525	165,528,059,346
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý I/2011	Quý I/2010
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	251,731,763,951	158,284,979,128
Cộng	251,731,763,951	158,284,979,128
20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý I/2011	Quý I/2010
Doanh thu hoạt động tài chính	260,723,672	467,490,332
Cộng	260,723,672	467,490,332
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý I/2011	Quý I/2010
Chi phí tài chính	5,250,108,302	3,282,711,050
Cộng	5,250,108,302	3,282,711,050
22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý I/2011	Quý I/2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	504,174,324	640,065,696
Cộng	504,174,324	640,065,696
	Quý I/2011	Quý I/2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,512,522,970	1,920,197,086

Lợi nhuận Q1/2011 giảm so với Q1/2010 là 21,23% nguyên nhân chủ yếu là do tỷ giá mua ngoại tệ hàng nhập khẩu tăng cao dẫn đến chi phí tài chính tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày ~~20~~ tháng 04 năm 2011
Phó Tổng Giám Đốc



Đào Đức Toàn